

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1

Số: **0818** /PC1-KTNB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **28** tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
 - Mã chứng khoán: PC1
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
 - Điện thoại: 0243 734 3060
 - Fax: 024 3823997
 - Email: huongnt01@pcc1.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2022 và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 1 năm 2022.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **28**/04/2022 tại đường dẫn: <http://pcc1.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Anh Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.426.933.603.484	6.589.439.946.263
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.237.410.420.646	2.291.977.758.704
111	1. Tiền		670.920.420.646	794.977.758.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.566.490.000.000	1.497.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	139.930.906.799	144.291.658.746
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		139.930.906.799	144.291.658.746
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.169.896.635.316	3.123.796.576.209
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.110.004.788.657	2.288.896.283.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	610.115.278.343	362.986.950.991
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	15.502.374.676
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.886.249.280	2.886.249.280
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	450.812.272.416	461.446.671.449
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.921.953.380)	(7.921.953.380)
140	IV. Hàng tồn kho	10	765.664.417.121	903.574.118.319
141	1. Hàng tồn kho		766.993.327.271	904.903.028.469
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.328.910.150)	(1.328.910.150)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		114.031.223.602	125.799.834.285
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.990.715.090	9.032.926.084
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		104.020.190.704	113.347.823.373
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	2.020.317.808	3.419.084.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.742.583.023.965	12.097.595.471.264
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.744.000	8.295.573.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	12.744.000	8.295.573.500
220	II. Tài sản cố định		10.021.016.408.473	10.160.398.968.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	9.076.348.613.127	9.205.307.914.600
222	- Nguyên giá		10.227.468.518.413	10.224.992.854.472
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.151.119.905.286)	(1.019.684.939.872)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	944.667.795.346	955.091.054.006
228	- Nguyên giá		982.313.899.230	981.273.899.230
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.646.103.884)	(26.182.845.224)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	218.167.242.456	221.087.291.258
231	- Nguyên giá		276.243.994.329	276.243.994.329
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.076.751.873)	(55.156.703.071)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		467.823.854.184	379.876.492.995
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	467.823.854.184	379.876.492.995
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.345.021.736.075	638.667.149.476
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.342.798.351.036	426.443.764.437
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	214.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.598.384.961)	(2.598.384.961)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		690.541.038.777	689.269.995.429
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	430.253.492.664	400.788.211.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	3.312.551.535	23.247.747.020
269	3. Lợi thế thương mại	16	256.974.994.578	265.234.036.425
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.169.516.627.449	18.687.035.417.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.735.329.332.279	12.406.199.375.288
310	I. Nợ ngắn hạn		5.349.126.534.709	5.798.709.308.694
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.101.948.580.527	1.756.355.852.050
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	158.527.870.646	61.565.293.438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	42.026.393.396	57.875.464.313
314	4. Phải trả người lao động		26.898.843.596	73.644.686.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	816.486.473.937	803.547.487.900
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		926.736.309	837.788.869
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	90.954.537.831	94.096.679.867
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.972.426.948.517	2.799.553.623.583
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	19.892.340.633	16.403.173.920
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		119.037.809.317	134.829.258.399
330	II. Nợ dài hạn		7.386.202.797.570	6.607.490.066.594
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		459.722.104	459.722.104
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	5.025.754.030	4.272.392.275
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	7.042.930.188.324	6.237.700.383.328
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	302.995.773.478	325.819.782.115
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	34.791.359.634	39.237.786.772
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.434.187.295.170	6.280.836.042.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.434.187.295.170	6.280.836.042.239
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.351.596.490.000	2.351.596.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.351.596.490.000	2.351.596.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	22.906.800.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		244.317.803.182	244.289.305.040
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.313.759.426	65.313.759.426
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.438.382.467.560	1.305.280.035.901
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.305.352.345.136	610.259.788.653
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		133.030.122.424	695.020.247.248
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.599.825.132.705	1.579.604.809.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.169.516.627.449	18.687.035.417.527



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.477.928.426.506	1.548.344.223.645
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.477.928.426.506	1.548.344.223.645
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.127.969.301.800	1.360.626.379.173
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		349.959.124.706	187.717.844.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	15.227.935.016	8.499.862.301
22	7. Chi phí tài chính	29	121.079.960.431	59.933.085.507
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		111.543.773.506	58.499.893.411
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.354.586.599	15.693.536.669
25	9. Chi phí bán hàng	30	5.593.694.314	9.031.651.696
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	49.241.637.723	50.432.917.609
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		195.626.353.853	92.513.588.630
31	12 Thu nhập khác	32	759.800.347	4.814.586.256
32	13 Chi phí khác	33	12.473.120.485	144.964.780
40	14 Lợi nhuận khác		(11.713.320.138)	4.669.621.476
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		183.913.033.715	97.183.210.106
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	7.272.506.262	36.758.708.812
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(2.849.943.163)	(19.491.560.822)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		179.490.470.616	79.916.062.117
61	19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		133.030.122.424	78.357.321.761
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		46.460.348.192	1.558.740.356
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	566	410



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		183.913.033.715	97.183.210.106
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.159.168.877	58.953.555.151
03	- Các khoản dự phòng		(940.626.755)	2.214.391.172
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.350.401.494	1.390.799.978
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.832.319.639)	(23.495.713.844)
06	- Chi phí lãi vay		111.543.773.506	58.499.893.411
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		435.193.431.197	194.746.135.974
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.852.932.852	247.863.267.182
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		137.909.701.198	(247.318.652.124)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(358.480.264.936)	629.599.635.967
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(28.423.069.686)	(4.645.104.070)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(102.635.301.392)	(59.014.924.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.002.917.381)	(90.491.371.553)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.671.170.425)	(5.569.512.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.743.341.427	665.169.474.020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(483.392.844.871)	(1.757.670.188.824)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		503.000.000	505.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.527.154.962)	(10.306.758.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.887.906.909	3.155.728.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(700.000.000.000)	(300.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.465.685.003	7.535.205.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.167.063.407.921)	(2.056.781.012.932)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	307.787.691.282
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.330.371.429.810	1.703.475.648.294
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.358.371.945.890)	(762.394.881.825)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		971.999.483.920	1.248.868.457.751

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(54.320.582.574)	(142.743.081.161)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.291.977.758.704	1.475.766.385.890
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(246.755.484)	(1.390.799.978)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>2.237.410.420.646</u>	<u>1.331.632.504.751</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng




Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (trước đây là Công ty Cổ phần Xây lắp điện I) tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.351.596.490.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 2.351.596.490.000 đồng; tương đương 235.159.649 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản, Đầu tư năng lượng và Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê. thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng. Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện. Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện. Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình. Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Tư vấn đầu tư.
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình. Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang. Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện. Lắp đặt, thí nghiệm. hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Khai thác quặng sắt.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
- Sản xuất sắt, thép, gang.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

+ Công ty con cấp 1

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép. mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Sản xuất và kinh doanh điện năng
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	99,90%	99,90%	Quản lý sau đầu tư thủy điện.

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
16	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
18	Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Thôn Cùa, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19	Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	Thôn Cùa, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
20	Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	Thôn Cùa, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
21	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Tầng 2, toà nhà PCCI Thanh Xuân, Số 44 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, TP Hà Nội	51%	51%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
22	Công ty CP thủy điện Sông Gâm	Thôn Nà Rò, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, Tổ 22, Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản. Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
24	Công ty cổ phần Thiết bị Thương mại	Số 1 ngõ 120 Phố Định Công- Phường Phương Liệt- Quận Thanh Xuân- Thành phố Hà Nội.	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
+ Công ty con cấp 2					
1	Công ty cổ phần cột thép mạ kẽm Thái Nguyên	Lô CN2-1 và CN2-2 Khu công nghiệp Diềm Thụy B, xã Diềm Thụy, H.Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	81,00%	81,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty CP thí nghiệm điện PC1-ETECH	Số 138 Trần Bình- Phường Mỹ Đình 2- Quận Nam Từ Liêm- TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Thí nghiệm điện

- Công ty có ba công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Km5 Đê Thám Thị Xã Cao Bằng, P. Hợp giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Tầng 21, tòa nhà Capital Town, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty CP Western Pacific	Số 13, đường số 12, Phường Thảo Đường, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	25,30%	25,30%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc quyết định của Hội đồng quản trị Công ty con về việc chia cổ tức.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1;

Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3;

Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2022 là năm thứ 5 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 6 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;

Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;

Ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2022 là năm thứ 6 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ 3 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

(5): Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên:

Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên lần lượt thuộc Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2021. Năm 2021 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm từ năm 2022 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác.

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 và Trung Thu đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% trong 9 năm kể từ năm 2021;

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3, 3A đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2022;

Đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện còn lại được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	14.279.084.013	17.354.365.086
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	656.624.290.461	777.623.393.618
- Các khoản tương đương tiền	1.566.490.000.000	1.497.000.000.000
	<u>2.237.393.374.474</u>	<u>2.291.977.758.704</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	139.930.906.799	-	144.291.658.746	-
	139.930.906.799	-	144.291.658.746	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/03/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	132.798.351.036	25,09%	25,09%	126.443.764.437
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	300.000.000.000	49,00%	49,00%	300.000.000.000
- Công ty CP Western Pacific	Hồ Chí Minh	25,30%	25,30%	910.000.000.000			
				1.342.798.351.036			426.443.764.437

Ngày 30/3/2022 Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Western Pacific nâng tỷ lệ sở hữu lên 25,3 % trở thành công ty liên kết.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/03/2022			01/01/2022		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	46.431	0,0015%	821.770.000	2.019.748.500	-	821.770.000	1.722.590.100	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000		(2.598.384.961)	4.000.000.000		(2.598.384.961)
- Công ty CP Western Pacific				-	-	-	210.000.000.000	-	-
				<u>4.821.770.000</u>	<u>2.019.748.500</u>	<u>(2.598.384.961)</u>	<u>214.821.770.000</u>	<u>1.722.590.100</u>	<u>(2.598.384.961)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 31/03/2022 và 01/01/2022.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam	156.347.637.837	-	89.924.767.960	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	235.672.310.289	-	203.741.139.244	-
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	269.647.311.218	-	238.160.507.412	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	77.828.313.086	-	71.446.815.248	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	365.761.679.118	-	132.568.743.164	-
- Công ty cổ phần năng lượng điện gió Tiền Giang	120.340.269.644	-	223.104.376.619	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	884.407.267.465	(5.351.765.490)	1.329.949.933.546	(5.351.765.490)
	2.110.004.788.657	(5.351.765.490)	2.288.896.283.193	(5.351.765.490)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Vestas Wind Technology Việt Nam LCC	180.144.733.918	-	69.918.260.478	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Định Tân	58.744.150.993	-	-	-
- Citic Heavy Industries Co.Ltd	30.768.283.226	-	-	-
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	26.033.555.339	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	218.435.714.385	-	197.079.850.031	-
	610.115.278.343	-	362.986.950.991	-

8. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án trang trại điện gió Trà Vinh - Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	-	-	15.502.374.676	-
	-	-	15.502.374.676	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	215.660.495	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.825.117.079	-	1.929.801.481	-
- Tạm ứng	89.535.213.442	-	74.429.859.924	-
- Ký cược, ký quỹ	9.144.552.463	-	430.957.368	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	32.930.011.835	-	46.862.250.044	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	226.219.936.761	-	258.000.222.223	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liệt	16.043.406.311	-	16.043.406.311	-
- Phải thu khác	72.898.374.030	(2.570.187.890)	63.750.174.098	(2.570.187.890)
	450.812.272.416	(2.570.187.890)	461.446.671.449	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	12.744.000	-	8.295.573.500	-
	12.744.000	-	8.295.573.500	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	23.992.304.622	-
- Nguyên liệu, vật liệu	322.357.297.437	(1.328.910.150)	347.131.204.835	(1.328.910.150)
- Công cụ, dụng cụ	1.384.191.176	-	1.608.619.714	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	427.999.930.655	-	495.633.807.594	-
- Hàng hoá	1.224.635.649	-	18.224.310.299	-
- Hàng hóa bất động sản (**)	14.027.272.354	-	18.312.781.405	-
	766.993.327.271	(1.328.910.150)	904.903.028.469	(1.328.910.150)

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	21.303.153.012	20.953.485.641
+ Hoạt động xây lắp	326.033.022.172	355.155.276.208
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	72.644.555.900	110.999.190.966
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	8.019.199.571	8.525.854.779
	427.999.930.655	495.633.807.594

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
(**) Chi tiết thành phẩm, hàng hóa bất động sản:		
Hàng hóa bất động sản	14.027.272.354	18.312.781.405
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	11.017.993.260	15.303.502.311
- Bất động sản khác	3.009.279.094	3.009.279.094
Thành phẩm sản xuất công nghiệp	-	-
	14.027.272.354	18.312.781.405

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	-	1.200.000.000
+ Mua sắm TSCĐ, dụng cụ thi công	-	1.200.000.000
- Xây dựng cơ bản	465.045.827.980	372.688.267.809
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc A	12.553.200.206	12.705.738.317
+ Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng	395.293.366.162	316.686.044.938
+ Dự án khác	57.199.261.612	43.296.484.554
- Sửa chữa lớn	2.778.026.204	5.988.225.186
+ Công trình khác	2.778.026.204	5.988.225.186
	467.823.854.184	379.876.492.995

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Nguyên giá						
2 Số dư đầu kỳ	3.266.759.558.192	6.726.874.367.633	216.567.868.260	12.985.935.245	1.805.125.142	10.224.992.854.472
3 - Mua trong kỳ	3.598.517.800	105.672.727	20.318.182	302.500.000	-	4.027.008.709
4 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	530.509.386	-	-	-	530.509.386
8 - Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.081.854.154)	-	-	(2.081.854.154)
15 Số dư cuối kỳ	3.270.358.075.992	6.727.510.549.746	214.506.332.288	13.288.435.245	1.805.125.142	10.227.468.518.413
16 Giá trị hao mòn lũy kế						
17 Số dư đầu kỳ	341.741.695.956	569.260.101.885	97.799.209.594	9.668.261.090	1.215.671.347	1.019.684.939.872
18 - Khấu hao trong kỳ	31.984.666.226	96.040.313.628	5.098.608.963	320.900.602	72.330.148	133.516.819.568
21 - Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
22 - Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.081.854.154)	-	-	(2.081.854.154)
29 Số dư cuối kỳ	373.726.362.182	665.300.415.513	100.815.964.403	9.989.161.692	1.288.001.495	1.151.119.905.286
30 Giá trị còn lại						
31 Tại ngày đầu kỳ	2.925.017.862.236	6.157.614.265.748	118.768.658.666	3.317.674.155	589.453.795	9.205.307.914.600
32 Tại ngày cuối kỳ	2.896.631.713.810	6.062.210.134.233	113.690.367.885	3.299.273.553	517.123.647	9.076.348.613.127

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản (*)	Giá trị quyền sử dụng đất (**)	Tài sản vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	1.108.070.000	2.629.532.364	981.273.899.230
- Mua trong kỳ		-	1.040.000.000	1.040.000.000
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	1.108.070.000	3.669.532.364	982.313.899.230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24.627.852.440	-	1.554.992.784	26.182.845.224
- Khấu hao trong năm	11.366.701.126	-	96.557.534	11.463.258.660
- Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.994.553.566	-	1.651.550.318	37.646.103.884
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	952.908.444.426	1.108.070.000	1.074.539.580	955.091.054.006
Tại ngày cuối kỳ	941.541.743.300	1.108.070.000	2.017.982.046	944.667.795.346

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Chung cư Mỹ Đình plaza 2	Chung cư PCC1 Thanh Xuân	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Nguyên giá						
2 Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	74.623.705.780	276.243.994.329
4 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
15 Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	74.623.705.780	276.243.994.329
16 Giá trị hao mòn lũy kế						
17 Số dư đầu kỳ	4.500.492.554	30.691.661.320	5.345.943.778	10.595.735.303	4.022.870.116	55.156.703.071
18 - Khấu hao trong kỳ	98.329.113	1.078.147.860	239.370.616	757.964.155	746.237.058	2.920.048.802
29 Số dư cuối kỳ	4.598.821.667	31.769.809.180	5.585.314.394	11.353.699.458	4.769.107.174	58.076.751.873
30 Giá trị còn lại						
31 Tại ngày đầu kỳ	6.576.032.621	59.786.165.554	18.923.577.192	65.200.680.227	70.600.835.664	221.087.291.258
32 Tại ngày cuối kỳ	6.477.703.508	58.708.017.694	18.684.206.576	64.442.716.072	69.854.598.606	218.167.242.456

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.651.422.426	2.114.714.239
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.339.292.664	6.918.211.845
	7.990.715.090	9.032.926.084
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.900.352.824	6.638.070.135
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.818.866.360	9.978.226.533
- Thuê đất trả trước nhiều năm	3.323.493.537	3.339.321.624
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	122.160.832.606	122.319.451.621
- Chi phí giải phóng mặt bằng các nhà máy điện gió	12.512.568.000	12.512.568.000
- Chi phí hạ tầng đầu nối vào nhà máy điện gió	37.039.946.244	37.232.550.540
- Quyền phát triển dự án bất động sản	200.004.983.231	201.030.068.252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	40.492.449.862	7.737.955.279
	430.253.492.664	400.788.211.984

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, Cục thuế tỉnh Hà Giang, Cục thuế tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ các năm trước là: 6.267.591.340 đồng và trong năm nay là: 158.619.015 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/03/2022 là 122.160.832.606 đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Số dư đầu năm	265.234.036.425	283.882.239.701
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng từ việc mua công ty con trong năm	-	20.264.241.149
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(8.259.041.847)	(38.912.444.425)
Số dư cuối năm	256.974.994.578	265.234.036.425

17. CÁC KHOẢN VAY

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.458.876.136.620	2.458.876.136.620	1.482.468.084.549	1.295.609.224.580	2.645.734.996.589	2.645.734.996.589
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	340.677.486.963	340.677.486.963	48.777.186.275	62.762.721.310	326.691.951.928	326.691.951.928
	2.799.553.623.583	2.799.553.623.583	1.531.245.270.824	1.358.371.945.890	2.972.426.948.517	2.972.426.948.517
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	6.578.377.870.291	6.578.377.870.291	554.006.991.271	62.762.721.310	7.069.622.140.252	7.069.622.140.252
	6.578.377.870.291	6.578.377.870.291	854.006.991.271	62.762.721.310	7.369.622.140.252	7.369.622.140.252
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(340.677.486.963)	(340.677.486.963)	(48.777.186.275)	(62.762.721.310)	(326.691.951.928)	(326.691.951.928)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.237.700.383.328	6.237.700.383.328			7.042.930.188.324	7.042.930.188.324
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2022	01/01/2022
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	72.438.262.727	81.499.557.236
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	281.037.017.548	659.516.860.825
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	913.042.538.562	732.907.081.415
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	74.239.041.729	39.351.492.520
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tín chấp	61.897.102.050	38.832.286.311
Ngân hàng Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	100.000.000.000	-
Ngân hàng BNP Paribas CN Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tín chấp	498.001.997.543	497.843.841.474
Ngân hàng HSBC		Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	275.386.767.055	308.994.286.515
RENNOVA		Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	78.636.568.671	77.346.563.931
Ngân hàng Bank of China BOC		Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	282.881.500.704	-
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	8.174.200.000	22.584.166.393
					2.645.734.996.589	2.458.876.136.620

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/03/2022	01/01/2022
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2030	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	382.709.898.607	394.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	2029	Xây dựng dự án Thủy điện Trung Thu	347.882.000.000	359.104.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2033	Xây dựng dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	158.384.664.979
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8,8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	70.366.205.142	70.412.926.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	2030	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	440.368.395.700	451.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Xây dựng dự án Thủy điện Mông Ân	476.190.000.000	489.060.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2030	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	159.212.523.972	159.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lạc B	320.121.172.810	335.145.172.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Xây dựng nhà máy tuyến quặng Niken-Đồng	315.934.417.448	132.911.049.670
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/03/2022	01/01/2022
					VND	VND

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2028	Xây dựng nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	43.582.519.431	43.582.519.431
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất 7,5%/năm	2026	Mua sắm TSCĐ	809.836.070	809.836.070
Asian Development Bank- A Loan	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	807.049.752.259	805.824.828.525
Asian Development Bank- B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	2.117.948.213.544	2.114.733.634.725
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định: Libor kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	487.669.467.085	486.929.292.300
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	576.464.072.492	575.589.127.050
Ngân hàng Techcombank	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	36 tháng	Bù đắp vốn tự có các dự án thủy điện	364.929.000.713	0
					<u>7.069.622.140.252</u>	<u>6.578.377.870.291</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(326.691.951.928)	(340.677.486.963)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>6.742.930.188.324</u>	<u>6.237.700.383.328</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	39.892.497.168	39.892.497.168	71.878.835.080	71.878.835.080
- Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP	80.965.888.300	80.965.888.300	125.192.185.800	125.192.185.800
- Vestas Asia Pacific A/S	132.709.992.923	132.709.992.923	239.713.062.923	239.713.062.923
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- chi nhánh Sở giao dịch	49.976.168.550	49.976.168.550	49.976.168.550	49.976.168.550
- Công ty TNHH thương mại Đức Giang	20.684.292.078	20.684.292.078	112.758.129.401	112.758.129.401
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Hà Nội	156.715.515.000	156.715.515.000		-
- Phải trả các đối tượng	621.004.226.508	621.004.226.508	1.156.837.470.296	1.156.837.470.296
	1.101.948.580.527	1.101.948.580.527	1.756.355.852.050	1.756.355.852.050

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung	17.327.771.320	
- Công ty Cổ phần điện gió BCG Khai Long 1	83.740.909.091	
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	7.109.775.474	7.109.775.474
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm	7.048.288.000	7.048.288.000
- Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (AIT)	-	28.171.359.760
- Người mua trả tiền trước khác	43.301.126.761	19.235.870.204
	158.527.870.646	61.565.293.438

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	92.100.000	28.880.878.443	39.688.648.091	48.170.954.921	-	93.331.450	20.399.803.063
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.353.000.000	-	24.328.644	(1.328.671.356)	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.043.518.596	22.636.567.695	7.272.506.262	18.002.917.381	-	834.599.051	11.697.237.031
Thuế Thu nhập cá nhân	104.432.520	731.111.419	6.962.458.241	6.549.847.202	-	354.034.777	1.393.324.715
Thuế Tài nguyên	-	2.112.922.215	9.135.097.573	6.295.582.674	-	-	4.952.437.114
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	826.033.712	-	1.601.013.392	310.066.867	-	738.352.530	1.203.265.343
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.168.506.241	1.168.506.241	-	-	-
Các loại thuế khác	-	136.034.895	1.223.296.967	1.349.921.020	-	-	9.410.842
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.377.949.646	2.371.760.619	3.378.794.977	-	-	2.370.915.288
	3.419.084.828	57.875.464.313	69.447.616.030	83.897.919.927	-	2.020.317.808	42.026.393.396

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay tại các Công ty con.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	34.457.086.444	25.548.614.330
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	42.729.947.188	19.142.083.155
- Chi phí trích trước công trình thủy điện và điện gió	731.986.776.578	747.327.902.136
- Trích trước chi phí kinh doanh bất động sản	3.463.399.981	3.521.399.981
- Chi phí phải trả khác	3.849.263.746	8.007.488.298
	816.486.473.937	803.547.487.900

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.717.214.190	2.679.707.879
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.755.502.326	3.034.396.658
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.121.086.446	9.920.970.426
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.682.500.000	367.500.000
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	2.545.379.871	9.772.179.862
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	10.526.878.295	29.075.522.927
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	-	57.672.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.605.976.703	39.188.729.165
	90.954.537.831	94.096.679.867
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.025.754.030	4.272.392.275
	5.025.754.030	4.272.392.275

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	19.892.340.633	16.403.173.920
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
	19.892.340.633	16.403.173.920
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.734.425.571	29.180.852.709
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.056.934.063	10.056.934.063
	34.791.359.634	39.237.786.772

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	166.923.134.253	65.266.052.360,0	1.108.616.654.270	782.091.249.133	4.769.526.002.313
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	307.773.840.000	307.773.840.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	78.357.321.761	1.558.740.356	79.916.062.117
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	28.694.713.478	-	(32.883.478.083)	(465.418.289)	(4.654.182.894)
Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2020	-	-	-	-	-	28.694.713.478	-	(32.883.478.083)	(465.418.289)	(4.654.182.894)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.919.400)	-	(457.849.156)	7.787.070	(472.981.486)
Số dư cuối kỳ trước	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	195.594.928.331	65.266.052.360	1.153.632.648.792	1.090.966.198.270	5.152.088.740.050
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	-	708.285.511	244.289.305.040	65.313.759.426	1.305.280.035.901	1.579.604.809.575	6.280.836.042.239
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	133.030.122.424	46.460.348.192	179.490.470.616
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.315.000.000)	(26.315.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.315.000.000)	(26.315.000.000)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	28.498.142	-	72.309.235	74.974.938	175.782.315
Số dư cuối kỳ này	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	-	708.285.511	244.317.803.182	65.313.759.426	1.438.382.467.560	1.599.825.132.705	6.434.187.295.170

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.351.596.490.000	1.911.881.590.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	2.351.596.490.000	1.911.881.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.315.000.000	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.159.649	235.159.649
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.159.649	235.159.649
- Cổ phiếu phổ thông	235.159.649	235.159.649
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.159.649	235.159.649
- Cổ phiếu phổ thông	235.159.649	235.159.649
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	244.317.803.182	244.289.305.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.313.759.426	65.313.759.426
	309.631.562.608	309.603.064.466

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
c) Ngoại tệ các loại (USD)	16.527.073	16.646.907
d) Nợ khó đòi đã xử lý	15.272.846.137	15.272.846.137
Công ty AG Ajikawa Corporation	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	2.899.120.000	2.899.120.000

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	367.281.519.412	855.657.379.177	367.281.519.412	855.657.379.177
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	257.354.359.389	24.940.392.711	257.354.359.389	24.940.392.711
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.805.634.582	6.002.469.642	6.805.634.582	6.002.469.642
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	6.659.910.376	60.069.379.476	6.659.910.376	60.069.379.476
Doanh thu bán điện	456.895.718.478	114.524.622.134	456.895.718.478	114.524.622.134
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	370.795.517.790	469.627.487.225	370.795.517.790	469.627.487.225
Doanh thu khác	12.135.766.479	17.522.493.280	12.135.766.479	17.522.493.280
	1.477.928.426.506	1.548.344.223.645	1.477.928.426.506	1.548.344.223.645

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	339.331.322.886	764.375.157.171	339.331.322.886	764.375.157.171
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	238.402.531.246	20.526.126.174	238.402.531.246	20.526.126.174
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.443.710.765	3.131.094.589	5.443.710.765	3.131.094.589
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	4.285.509.051	40.440.135.874	4.285.509.051	40.440.135.874
Giá vốn bán điện	170.728.370.124	53.687.093.654	170.728.370.124	53.687.093.654
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	361.629.907.045	463.827.118.034	361.629.907.045	463.827.118.034
Giá vốn khác	8.147.950.683	14.639.653.677	8.147.950.683	14.639.653.677
	1.127.969.301.800	1.360.626.379.173	1.127.969.301.800	1.360.626.379.173

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.974.733.040	7.535.205.892	14.974.733.040	7.535.205.892
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	229.190.188	964.655.729	229.190.188	964.655.729
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24.010.558	-	24.010.558	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.230	680	1.230	680
	15.227.935.016	8.499.862.301	15.227.935.016	8.499.862.301

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	111.543.773.506	58.499.893.411	111.543.773.506	58.499.893.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	699.369.161	42.392.118	699.369.161	42.392.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.350.401.494	1.390.799.978	6.350.401.494	1.390.799.978
Chi phí tài chính khác	2.486.416.270	-	2.486.416.270	-
	121.079.960.431	59.933.085.507	121.079.960.431	59.933.085.507

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.280.001	3.363.632
Chi phí nhân công	222.707.860	371.775.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.671.184.929	5.909.015.808
Chi phí khác bằng tiền	493.650.983	653.691.223
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(798.129.459)	2.093.805.207
	5.593.694.314	9.031.651.696

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.710.093.787	1.147.328.022
Chi phí nhân công	23.183.905.867	24.925.327.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	10.037.065.743	12.746.808.223
Chi phí dự phòng	16.633.670	430.068.374
Thuế, phí, lệ phí	1.229.016.708	535.564.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.392.957.567	5.136.546.632
Chi phí khác bằng tiền	6.671.964.381	5.511.274.576
	49.241.637.723	50.432.917.609

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	503.000.000	266.971.283	503.000.000	266.971.283
Thu nhập khác	256.800.347	4.547.614.973	256.800.347	4.547.614.973
	759.800.347	4.814.586.256	759.800.347	4.814.586.256

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản + quyền phát triển dự án BĐS	12.391.786.148	-	12.391.786.148	-
Chi phí khác	81.334.337	144.964.780	81.334.337	144.964.780
	12.473.120.485	144.964.780	12.473.120.485	144.964.780

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	3.687.332.719	30.983.406.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	3.585.173.543	5.775.302.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.272.506.262	36.758.708.812
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	566.910.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	21.593.049.099	91.510.712.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(18.002.917.381)	(90.491.371.553)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.862.637.980	38.344.960.422

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	3.312.551.535	23.247.747.020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.312.551.535	23.247.747.020

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với lãi chưa thực hiện	302.995.773.478	325.819.782.115
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	302.995.773.478	325.819.782.115

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(2.849.943.163)	(16.352.853.488)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	-	(3.138.707.334)
	(2.849.943.163)	(19.491.560.822)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	133.030.122.424	78.357.321.761
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	133.030.122.424	78.357.321.761
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	235.159.649	191.187.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	566	410

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	367.281.519.412	257.354.359.389	13.465.544.958	456.895.718.478	370.795.517.790	12.135.766.479	1.477.928.426.506
Giá vốn hàng bán	339.331.322.886	238.402.531.246	9.729.219.816	170.728.370.124	361.629.907.045	8.147.950.683	1.127.969.301.800
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.950.196.526	18.951.828.143	3.736.325.142	286.167.348.354	9.165.610.745	3.987.815.796	349.959.124.706
Tổng chi phí mua TSCĐ	83.818.182	42.172.727	3.533.517.800	17.005.705.508	-	79.830.572.417	100.495.786.634
Tài sản bộ phận	2.089.321.694.081	617.561.579.939	465.038.955.711	10.631.926.200.387	528.213.761.828	1.711.740.964.778	16.043.803.156.724
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.125.713.470.725
Tổng tài sản	2.089.321.694.081	617.561.579.939	465.038.955.711	10.631.926.200.387	528.213.761.828	1.711.740.964.778	19.169.516.627.449
Nợ phải trả bộ phận	1.172.232.131.672	498.258.514.931	32.705.394.055	7.736.423.405.246	179.635.772.552	354.306.425.932	9.973.561.644.388
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.761.767.687.891
Tổng nợ phải trả	1.172.232.131.672	498.258.514.931	32.705.394.055	7.736.423.405.246	179.635.772.552	354.306.425.932	12.735.329.332.279

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

40. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2022 là 179,5 tỷ đồng, tăng 99,6 tỷ đồng tương ứng tăng 124,6% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

+ Lợi nhuận gộp tăng 162 tỷ đồng tương ứng tăng 86%. Trong Quý 1/2022 3 dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên đã vận hành nên lợi nhuận gộp tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính tăng do phát sinh lãi vay 3 dự án điện gió so với cùng kỳ năm trước.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc